

Số: 80/2021/DS-ST

Ngày: 21- 10- 2021

Về việc: “ Chia tài sản sau ly hôn;  
thay đổi cấp dưỡng nuôi con”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH L**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thu T

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Võ Thị Mỹ N

2. Ông Nguyễn Tấn T

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Bùi Thị Bé D - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vinh L.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh L, tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh M - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 09/2021/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 01 năm 2021, về việc “Chia tài sản sau ly hôn; thay đổi cấp dưỡng nuôi con”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2021/QĐXX-STHN, ngày 21 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1976 (có mặt)

*Cư trú tại nhà số 258/11A, đường 14/9, Phường 5, thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L.*

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Thới B, sinh năm 1981 (có mặt)

*Cư trú tại nhà số 258/11A, đường 14/9, Phường 5, thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L.*

**\* Đại diện ủy quyền:** Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1944 (có mặt)

*Cư trú tại nhà số 39A, đường Phạm Thái B, Phường 4 thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Trong đơn khởi kiện ngày 18/11/2020 và các tài liệu thu thập được có trong hồ sơ thể hiện:** Bà T và ông B đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 5 thành phố Vinh L vào ngày 15/3/2006 và đã ly hôn theo bản án sơ thẩm số: 70/2019/HN-ST, ngày 16/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh L và bản án phúc thẩm số: 39/2019/HNGĐ-PT, ngày 05/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vinh L, đã có hiệu lực

pháp luật. Theo đó, về hôn nhân giữa bà T và ông B đã ly hôn, tài sản chung là xe mô tô tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về con chung, bà T tiếp tục nuôi con chung Nguyễn Thới B sinh ngày 24/3/2004, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Tòa án cấp phúc thẩm dành cho bà T được khởi kiện vụ kiện khác về việc cấp dưỡng nuôi con.

Bà T khởi kiện ông B, yêu cầu được chia đôi tài sản chung gồm 01 xe mô tô Airblack biển số 64C1- 09101 và 01 xe mô tô Sport biển số 64F3-2838. Bà T tiếp tục quản lý sở hữu xe biển số 64C1- 09101, ông B tiếp tục sở hữu xe biển số 64F3-2838 và có nghĩa vụ hoàn lại giá trị chênh lệch là 90.000.000 đồng cho bà T. Về con chung, có 01 con chung Nguyễn Thới B bị bệnh tự kỉ, không có khả năng lao động tự nuôi bản thân, yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con đến suốt đời.

Tại biên bản hòa giải ngày 01/3/2021, bà T trình bày: Xe mô tô Airblack biển số 64C1- 09101 trị giá 20.000.000 đồng do bà T đứng tên chủ quyền và quản lý sử dụng; 01 xe mô tô Sport biển số 64F3-2838 trị giá 200.000.000 đồng, do ông B đứng tên chủ quyền và đang quản lý sử dụng. Trường hợp ông B không nhận xe mô tô Sport thì bà T nhận hưởng và hoàn trả giá trị tiền chênh lệch cho ông B. Về con chung, do Thới B bị bệnh tự kỉ nên thay đổi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Ông B phải cấp dưỡng đến suốt đời, bằng hình thức mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Về nợ tài sản, không có nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Về giá trị tài sản tranh chấp:** Tại biên bản lời khai ngày 01/7/2021 bà T cho biết, bà T và ông B cùng đi mua chiếc xe mô tô Sport biển số 64F3-2838, có giấy tờ mua bán nhưng nội dung giao kèo mua bán thì không biết. Thực tế giá mua khoản 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng nhưng các giấy tờ mua bán đã mất, không còn nên không nộp cho Tòa án được. Bà T không đồng ý với giá được ghi trong tờ khai thuế 18.000.000 đồng, yêu cầu Tòa án áp dụng giá mà ông B đã khai bán 80.000.000 đồng để giải quyết vụ kiện, bà T rút yêu cầu định giá xe mô tô Sport biển số 64F3-2838 theo đơn ngày 11/5/2021.

**- Ông B và đại diện ủy quyền Nguyễn Ngọc S cùng lời khai rằng:** Ông B xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là xe mô tô Airblack biển số 64C1- 09101 do bà T đứng tên chủ quyền, xe mô tô Sport biển số 64F3-2838 do ông B đứng tên chủ quyền và đang quản lý. Ông B không đồng ý chia các tài sản này, do đã thỏa thuận chia xong thông qua lời nói với nhau. Về con chung Nguyễn Thới B có bệnh tự kỉ từ nhỏ cho đến nay, ông B không đồng ý cấp dưỡng nuôi con, do không có khả năng thu nhập kinh tế.

Về giá trị tài sản đang tranh chấp, tại biên bản lời khai ngày 20/5/2021, ông B cho rằng: Cách đây 10 năm, ông B và bà T cùng đi mua xe cũ mô tô Sport biển số 64F3-2838, hiện tại không còn lưu giữ giấy tờ xe này. Theo thông tin của Phòng cảnh sát giao thông cung cấp cho Tòa án thì cũng không nhớ được ngày đăng ký. Khi Tòa án giải quyết ly hôn, do để không phải chịu tiền án phí nên ông B và bà T đã thỏa thuận mỗi người nhận hưởng một chiếc xe. Ông B nhận hưởng xe mô tô Sport biển số 64F3-2838, bà T nhận hưởng xe mô tô số 64C1- 09101. Ông B không đồng ý việc bà T khởi kiện chia tài sản này. Giá trị tài sản tranh chấp, ông B không biết tới, không có ý kiến và không cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan xe mô tô 64C1- 09101 và xe mô tô Sport 64F3-2838. Cách từ

05 đến 06 tháng nay, tại thời điểm gần tết của năm 2021, ông B đã bán xe mô tô Sport biển số 64F3-2838 với giá 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng). Khi bán, chỉ giao xe cho chủ mới và nhận tiền, không lập giấy tờ mua bán hay hợp đồng mua bán, cho đến nay chưa sang tên chủ quyền và chỉ biết tên người mua là ông T, không rõ họ tên đầy đủ và địa chỉ ở đâu.

**Tại phiên tòa, bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không xuất trình tài liệu, chứng cứ gì mới.** Bà T khai, bà T và ông B chung với nhau được vài năm thì sinh con trai Thới B vào năm 2004, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 5 thành phố Vĩnh L vào ngày 15/3/2006 và đã ly hôn vào năm 2019. Tài sản còn lại chưa yêu cầu Tòa án giải quyết là xe mô tô 64C1- 09101 và xe mô tô Sport 64F3-2838. Hiện tại bà T đứng tên chủ quyền và quản lý sử dụng xe 64C1- 09101, ông B đứng tên chủ quyền và quản lý sử dụng xe 64F3-2838. Các tài sản này, vợ chồng mua sắm trong thời kỳ hôn nhân. Về giá trị tài sản, bà T giữ nguyên giá đã được thẩm định xe 64C1- 09101 là 10.575.000 đồng, còn xe 64F3-2838 bà T đồng ý với giá 80.000.000 đồng mà ông B đã sang bán cho người khác.

Bà T yêu cầu chia đôi tài sản chung, yêu cầu được tiếp tục sở hữu xe 64C1- 0910, ông B được sở hữu xe 64F3-2838 nhưng phải hoàn lại giá trị chênh lệch cho bà T là 34.712.500 đồng. Chi phí thẩm định hơn 1.000.000 đồng, không có biên lai thu tiền thẩm định xuất trình nộp cho Tòa án, bà T tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí thẩm định giá.

Về con chung, trước đây ly hôn có giải quyết về con chung, không có yêu cầu cấp dưỡng. Do ông B không thực hiện lời hứa khi chia tài sản nên thay đổi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, con chung Nguyễn Thới B sinh ngày 24/3/2004 bị bệnh tự kỉ từ nhỏ cho đến nay, không có khả năng tự chăm sóc, tự nuôi bản thân. Bệnh của Thới B không có giấy tờ của cơ quan y tế xác nhận nhưng chính quyền địa phương và người lân cận đều biết. Bà T không biết ông B sinh sống nghề gì và thu nhập kinh tế bao nhiêu, nay bà T điều chỉnh mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 800.000 đồng và cấp dưỡng đến suốt đời.

**Tại phiên tòa, ông B và đại diện ủy quyền ông Sang giữ nguyên yêu cầu phản bác và không có tài liệu, chứng cứ gì mới để xuất trình.**

- Ông B khai, không còn nhớ thời gian chính thức chung sống với và Thẩm nhưng sinh con trai Thới B vào ngày 24/3/2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban phường 5 vào ngày 15/3/2006. Ngay từ nhỏ, Thới B đã bệnh tự kỉ cho đến nay, không có giấy tờ xác nhận của cơ quan y tế nhưng thực tế bệnh tự kỉ nhiều năm, chính quyền địa phương, họ hàng hai bên và một số người lân cận đều biết. Ông B xác nhận hiện tại và tương lai sau này, Thới B không thể tự chăm sóc và không có khả năng thu nhập kinh tế để tự nuôi bản thân. Ông B đồng ý cấp dưỡng nuôi con Thới B đến suốt đời, mức cấp dưỡng mỗi tháng 800.000 đồng để bà T nuôi con.

Về tài sản, xe mô tô 64F3-2838 mua lại của chị Nguyễn Thị K, có xác lập giấy tờ mua bán vào ngày 06/10/2009, xe này ông B đứng tên chủ quyền và đã sang bán cho người khác với giá 80.000.000 đồng, không biết họ tên, địa chỉ của người mua. Còn xe

64C1- 09101 mua năm 2014, bà T đứng tên chủ quyền và đang quản lý, ông B xác nhận hai xe mô tô được mua trong thời kỳ hôn nhân.

Về giá trị tài sản, ông B đồng ý giá trị xe 64C1- 09101 đã được thẩm định 10.575.000 đồng, đồng ý giá trị xe 64F3-2838 với giá đã bán 80.000.000 đồng để làm cơ sở giải quyết tranh chấp. Ông B không đồng ý việc bà T yêu cầu chia hai chiếc xe mô tô, do các tài sản này đã được Tòa án giải quyết xong, tại phiên họp định giá trong vụ kiện ly hôn, hai bên đã tự thỏa thuận là bà T nhận hưởng xe mô tô 64C1- 09101 và ông B nhận hưởng xe mô tô Sport 64F3-2838. Ông B xác định không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ xuất trình nộp để chứng minh đã giải quyết xong việc phân chia xe mô tô 64C1- 09101 và xe mô tô Sport 64F3-2838.

- Đại diện ủy quyền, ông Sang đồng thống nhất với lời khai và yêu cầu của ông B, không trình bày và yêu cầu bổ sung gì khác.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh L, phát biểu:** Từ khi thụ lý cho đến quyết định đưa vụ án ra xét xử, các trình tự thủ tục tố tụng khác trong quá trình thụ lý, xét xử sơ thẩm đều tuân theo pháp luật qui định.

- Về nội dung, đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 59, 32, 81, 82, 83 và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng T.

- Chia tài sản chung là 01 xe mô tô AirBlack biển kiểm soát 64C1- 09101 có giá 10.575.000 đồng và 01 xe mô tô Sport biển kiểm soát 64F3-2838 với giá 80.000.000 đồng, tổng trị giá hai xe là 90.575.000 đồng. Giao bà T được quyền sở hữu, quản lý sử dụng xe mô tô AirBlack biển kiểm soát 64C1- 09101.

Ông B hoàn trả giá trị chênh lệch 34.712.500 đồng cho bà T

- Ông B phải cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Thới B sinh ngày 24/3/2004 đến khi suốt đời, mức cấp dưỡng mỗi tháng 800.000 đồng.

- Về án phí, buộc bà T và ông B phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng; buộc ông B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn và thay đổi cấp dưỡng nuôi con; bị đơn có nơi cư trú tại địa phận thành phố Vĩnh L. Đây là loại vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ bản án sơ thẩm số: 70/2019/HNGĐ-ST, ngày 16/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh L, về hôn nhân giữa bà T và ông B đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 5 thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh L vào ngày 15/3/2006. Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết về tài sản đang tranh chấp; Về thay đổi cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[2]. Bà T khởi kiện tranh chấp tài sản chung tạo lập trong thời kỳ hôn nhân bao gồm xe mô tô Sport biển số: 64F3-2838 và xe mô tô số: 64C1- 09101. Ông B phản bác cho rằng, tài sản này đã được thỏa thuận với bà T, Tòa án đã giải quyết xong. Hội đồng xét xử xem xét bản án sơ thẩm số: 70/2019/HNGĐ-ST, ngày 16/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh L thể hiện bà T và ông B ly hôn, tài sản xe mô tô chưa được giải quyết, về con chung do bà T tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Bà T kháng cáo và tại bản án phúc thẩm số: 39/2019/HNGĐ-PT, ngày 05/11/2019 dành cho bà T được khởi kiện vụ kiện khác về cấp dưỡng nuôi con, cấp phúc thẩm xét xử tài sản xe ô tô và các thửa đất. Tại phiên tòa, ông B không xuất trình được bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc văn bản thỏa thuận tài sản giữa các bên về phân chia hai chiếc xe mô tô nêu trên nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét quyền lợi cho ông B.

Căn cứ tài liệu chứng cứ giấy tờ mua bán xe 64F3-2838 vào ngày 06/10/2009, thời điểm đăng ký chủ quyền của hai xe mô tô và hôn nhân giữa ông B, bà T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 5 thành phố Vĩnh L vào ngày 15/3/2006 là đủ cơ sở chứng minh hai xe mô tô được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình thì nguyên tắc chia đôi tài sản chung. Do đó, bà T được tiếp tục sở hữu, sử dụng xe mô tô biển số 64C1- 09101 do bà T đứng tên chủ quyền, ông B được tiếp tục sở hữu và sử dụng xe mô tô 64F3-2838 do ông B đứng tên chủ quyền.

Tuy nhiên, để có căn cứ xác định về giá trị tài sản đang tranh chấp. Tòa án đã thông báo số: 390/2021/TB-TA, ngày 07/5/2021 cho ông B cung cấp giá trị xe, đã được đại diện ủy quyền là ông Sang nhận vào ngày 13/5/2021 nhưng phía ông B không thực hiện. Tại biên bản lời khai ngày 20/5/2021, ông B không có ý kiến đối với tài liệu chứng cứ do bà T cung cấp về giá do Công ty TNHH thẩm định giá Tây Nam đã thẩm định giá xe biển số 64C1- 09101 là 10.575.000 đồng. Đối với xe 64F3-2838 ông B đã bán với giá 80.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T và ông B đã thống nhất về giá trị xe biển số 64C1- 09101 là 10.575.000 đồng, xe 64F3-2838 với giá 80.000.000 đồng làm cơ sở xem xét giải quyết tranh chấp giữa các bên. Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận giữa các bên về giá trị tài sản là phù hợp Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, do ông B nhận hưởng xe 64F3-2838 có giá trị cao hơn nên phải có nghĩa vụ hoàn lại giá trị chênh lệch cho bà T là 34.712.500 đồng (Ba mươi bốn triệu bảy trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) là có căn cứ.

[3]. Bà T và ông B có con chung Nguyễn Thới B sinh năm 2004 là chưa đủ tuổi thành niên và theo sự xác nhận của bà T, ông B thì cháu Bảo bị bệnh tự kỉ từ nhỏ cho đến

nay và hiện tại cũng như tương lai cháu Bảo không có khả năng tự chăm sóc, thu nhập kinh tế để tự nuôi sống bản thân. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 71, Điều 81, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình, ông B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Bảo đến suốt đời.

Về mức cấp dưỡng, nghĩa vụ nuôi con là trách nhiệm của bà T và ông B. Vì vậy, ông B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Bảo mỗi tháng 800.000 đồng là phù hợp với Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016. Bà T và ông B mỗi người được hưởng giá trị tài sản là 45.287.500 đồng nên mỗi người phải chịu tiền án phí sơ thẩm dân sự có giá ngạch là 2.264.000 đồng. Đồng thời, ông B phải chịu tiền án phí sơ thẩm dân sự là 300.000 đồng về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Số tiền án phí sơ thẩm dân sự mà bà T phải nộp, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.800.000 đồng, theo biên lai số N<sup>0</sup>0005969 ngày 05/01/2021 của cơ quan Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Vĩnh L; hoàn trả số tiền chênh lệch còn lại 3.536.000 đồng cho bà T.

-Về chi phí thẩm định giá tài sản tranh chấp, bà T không xuất trình nộp biên lai thu phí thẩm định giá và bà T tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí thẩm định nên Hội đồng xét xử ghi nhận tự nguyện này. Phía ông B không phải chịu tiền chi phí thẩm định giá.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**I.** Áp dụng Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Các Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Hồng T.

- **Về tài sản:** Bà T được trọn quyền sở hữu, sử dụng 01 xe mô tô biển số: 64C1-09101, do bà T đứng tên chủ quyền và đang quản lý;

Ông B được trọn quyền sở hữu, sử dụng 01 xe mô tô biển số: 64F3-2838, do ông B đứng tên chủ quyền và đã sang bán. Buộc ông B có nghĩa vụ hoàn lại giá trị chênh lệch cho bà T 34.712.500 đồng (Ba mươi bốn triệu bảy trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

- **Về cấp dưỡng:** Buộc ông B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Thới B, sinh ngày 24/3/2004 đến suốt đời, bằng hình thức mỗi tháng 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng), cho bà T để nuôi con.

**\*Về án phí sơ thẩm:** Bà T phải nộp tiền án phí sơ thẩm dân sự là 2.264.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.800.000 đồng, theo biên lai số

N<sup>0</sup>0005969 ngày 05/01/2021 của cơ quan Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Vĩnh L; hoàn trả số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chênh lệch còn lại 3.536.000 đồng cho bà T.

- Ông B phải nộp tiền án phí sơ thẩm dân sự tổng cộng là 2.564.000 đồng.

- Về chi phí thẩm định giá: Bà T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định giá, ông B không phải chịu tiền chi phí thẩm định giá.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, bị đơn. Báo cho các đương sự biết, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)  
Nguyễn Thu T**

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKS.ND cùng cấp;
- Tòa án tỉnh;
- Thi hành án cùng cấp;
- Lưu hồ sơ tại Tòa án.